CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,370 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.0%	-5.9%	-22.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	57.23 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	101.49 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

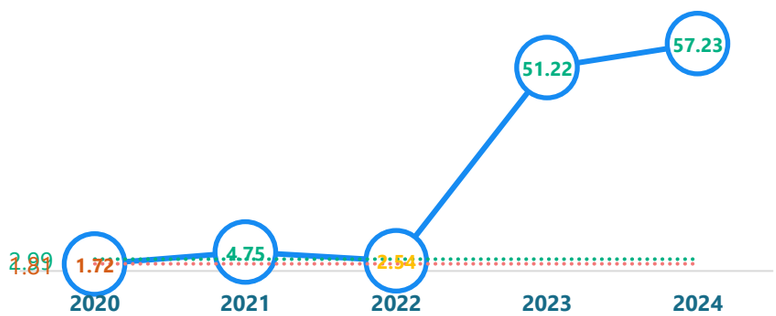
DT thuần — *2024*: **17.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.50 ▼ 2.5%

LN sau thuế — *2024*: **9.86** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 26.0 ▼ 72.6%

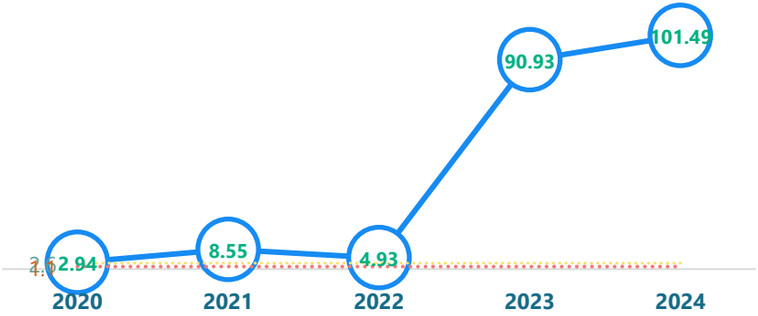
ROE — 2024: **0.9%**; +/- YoY ▼ 2.5%

ROA — 2024: **0.9%**; +/- YoY ▼ 2.4%

Z - Score



Z'' - Score



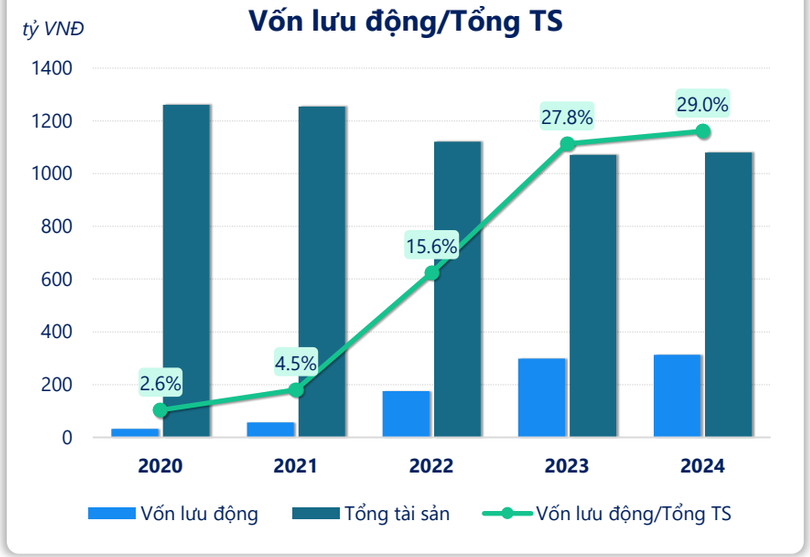
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAR** năm **2024** đạt **57.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

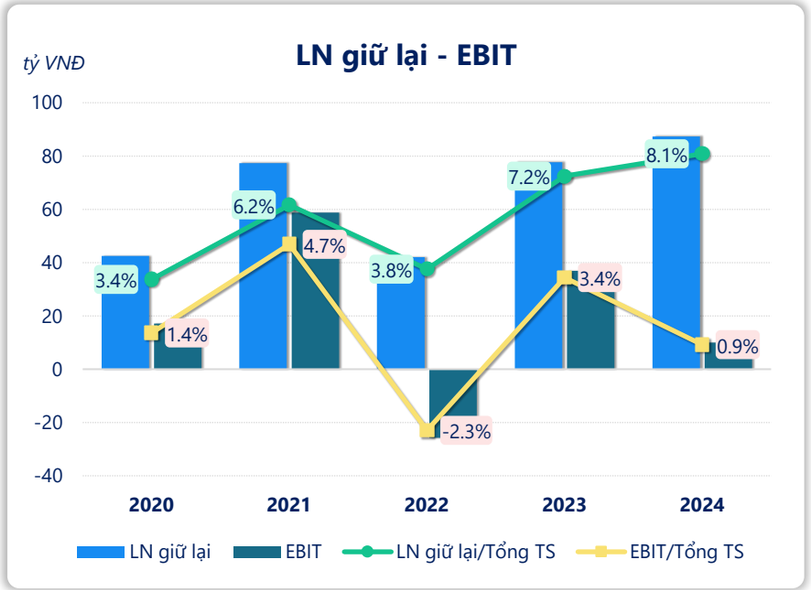
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAR** năm **2024** đạt **101.49**, cao hơn so với năm 2023 (90.93). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HAR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **17.82** tỷ đồng **giảm 2.50%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.6%** chỉ còn **9.86** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.92%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

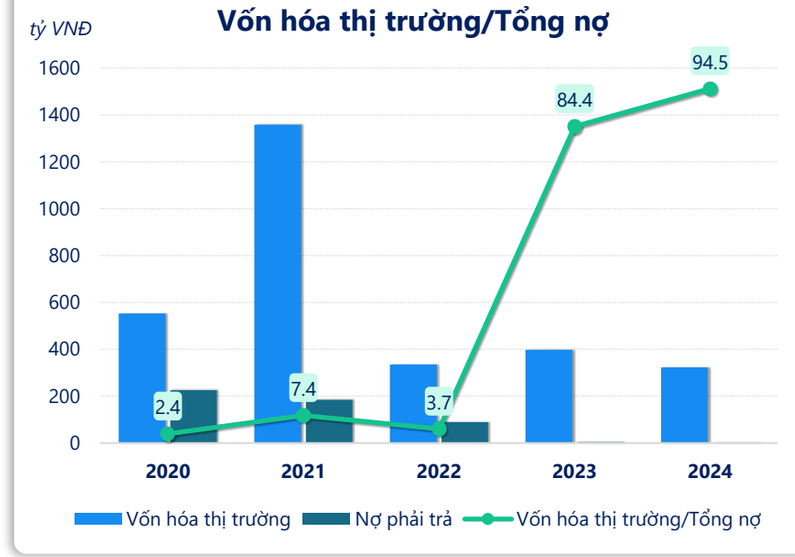


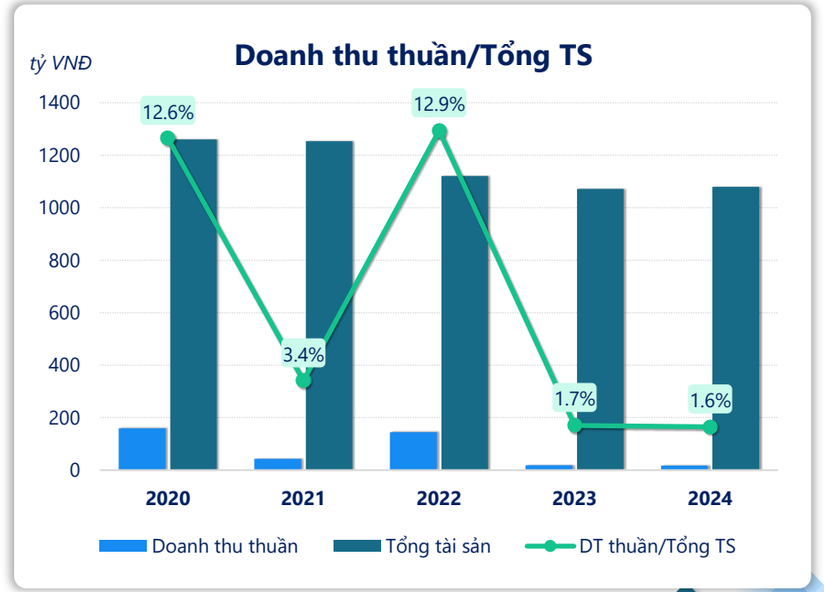


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 94.53, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,080**	**1,072**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	317	302	4.9%
Tiền và tương đương tiền	4.13	22.8	-81.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	279	12.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.29	-48.2%
Tài sản dài hạn	**763**	**769**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	81.6	82.2	-0.8%
Bất động sản đầu tư	268	273	-1.6%
Tài sản dở dang	0	0.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	413	414	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.41	4.72	-27.7%
Nợ ngắn hạn	**3.41**	**4.10**	**-16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.62	0.92	-33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.91	-17.4%
Nợ dài hạn	0	0.62	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.62	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,077**	**1,067**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,077**	**1,067**	**0.9%**
Vốn điều lệ	1,014	1,014	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**159**	**42.7**	**145**	**18.3**	**17.8**
Giá vốn hàng bán	137	14.8	131	5.49	5.74
Lợi nhuận gộp	**22.2**	**27.9**	**13.8**	**12.8**	**12.1**
Doanh thu HĐTC	7.72	36.7	8.14	23.8	3.29
Chi phí TC	15.1	18.9	62.9	1.28	0.63
Chi phí lãi vay	**14.3**	**22.4**	**18.1**	**0.91**	**0.10**
LN trong công ty LKLD	0.08	1.72	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	11.1	4.58	7.62	3.59
LN thuần từ HĐKD	**2.93**	**36.3**	**-45.5**	**27.6**	**11.1**
Lợi nhuận khác	-0.07	0.09	1.66	8.30	-1.29
LN trước thuế	**2.87**	**36.4**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**
Lợi nhuận sau thuế	**1.98**	**35.6**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.99**	**35.6**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.6	-6.36	7.25	-31.0	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	47.1	95.5	101	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-42.5	-87.5	-80.7	-0.92
Tiền đầu kỳ	19.8	33.5	18.3	33.5	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	**13.7**	**-1.72**	**15.2**	**-10.7**	**-18.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	31.8	33.5	22.8	4.13